

Số: 366A/TB-STTTT

Nam Định, ngày 16 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai Quyết định phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thực hiện văn bản số 82/UBND-VP6 ngày 12/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc thực hiện công khai ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Sở Thông tin và Truyền thông Nam Định thông báo công khai Quyết định phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024; (Kèm theo QĐ số 455/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của UBND tỉnh Nam Định)

Hình thức công khai: thực hiện đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nam Định. Đường link sotTTT.namdingh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nam Định thông báo./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Công đoàn;
- Website của Sở
- Lưu: VT, hadt



GIÁM ĐỐC

Vũ Trọng Quế

Số: 455 /QĐ-UBND

Nam Định, ngày 06 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia
Giảm nghèo bền vững của tỉnh Nam Định năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND tỉnh Nam Định ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Nam Định thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh Nam Định thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Nam Định: số 2467/QĐ-UBND ngày 10/12/2023, số 2680/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 về giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2024; số 2468/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 về quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Nam Định số 17/TTr-SLĐTBXH ngày 20/02/2024, Sở Tài chính tỉnh Nam Định ngày 01/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững của tỉnh Nam Định năm 2024 cho các Sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố Nam Định, tổng số tiền là: 30.796 triệu đồng (*Ba mươi mốt triệu đồng*), (có Phụ lục chi tiết kèm theo); cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Tổng số	N
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)=(2)+(3)</i>	
	TỔNG SỐ	30.796	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	11.000	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	6.644	
-	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	4.950	
-	<i>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</i>	1.694	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	4.070	
-	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	2.200	
-	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	1.870	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	4.132	
-	<i>Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</i>	2.482	
-	<i>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	1.650	
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	4.950	
-	<i>Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	3.850	
-	<i>Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá</i>	1.100	

Phụ lục
PHẦN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2024 của UBND tỉnh Nam Định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo				Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng				Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững													
		Tổng kinh phí CTMTQG giảm nghèo năm 2024		Sự nghiệp kinh tế		Tổng	Tiêu chí 1. Hỗ trợ PT SX trong lĩnh vực nông nghiệp		Tiêu chí 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tổng	Tiêu chí 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		Tiêu chí 3. Hỗ trợ việc làm bền vững									
		NSTW	NSDP	Tổng	NSTW		NSDP	Tổng	NSTW	NSDP		Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng					
A	B	1-2-3 2-5+8+1 7+26+35	3-6+9+18 +27+36	4-5-6	7-8+9	8-11-14	9-12-15	10	11	12	13	14	15	16-17+ 18	17-20+ 23	18-21+ 24	19-20+ 21	20	21	22-23+ 24	23	24	
I	Khởi tính	3.571	3.571		154	154					154	154		1.190	1.190					1.190	1.190		
1	Sở Lao động - TB & XH	2.677	2.677	0										1.190	1.190					1.190	1.190		
1.1	Đơn vị: Sở Lao động - TB & XH	1.572	1.572	0										85	85					85	85		
1.2	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	1.105	1.105	0										1.105	1.105					1.105	1.105		
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	21	21	0																0	0		
3	Sở Y tế	154	154	0	154	154														0	0		
4	Sở Thông tin và Truyền thông	698	698	0																0	0		
5	Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nam Định	21	21	0																0	0		
II	Khởi huyện	27.225	24.425	2.800	11.000	11.000	1.000	604	4.950	4.500	450	1.386	1.540	154	2.880	2.510	370	2.200	2.000	200	680	510	170
1	Huyện Hải Hậu	4.888	4.386	502	1.991	1.810	181	1.141	897	815	82	220	244	24	515	449	66	396	360	36	119	89	30
2	Huyện Giao Thủy	2.697	2.419	278	1.074	976	98	641	483	439	44	158	142	16	313	274	39	245	223	22	68	51	17
3	Huyện Xuân Trường	1.949	1.750	199	781	710	71	494	351	319	32	143	129	14	187	164	23	146	133	13	41	31	10
4	Huyện Trực Ninh	2.843	2.552	291	1.127	1.025	102	658	507	461	46	151	136	15	356	312	44	283	257	26	73	55	18
5	Huyện Nam Trực	1.985	1.780	205	781	710	71	494	351	319	32	143	129	14	223	194	29	169	154	15	54	40	14
6	Huyện Nghĩa Hưng	2.908	2.610	298	1.171	1.065	106	699	527	479	48	172	155	17	307	268	39	239	217	22	68	51	17
7	Huyện Ý Yên	4.731	4.247	484	1.967	1.788	179	1.076	885	805	80	191	172	19	464	405	59	356	324	32	108	81	27
8	Huyện Vụ Bản	1.753	1.574	179	703	639	64	445	316	288	28	129	116	13	168	146	22	127	115	12	41	31	10
9	Huyện Mỹ Lộc	1.077	961	116	429	390	39	274	194	176	18	80	71	9	105	89	16	64	58	6	41	31	10
10	TP Nam Định	2.394	2.146	248	976	887	89	568	439	399	40	129	116	13	242	209	33	175	159	16	67	50	17
	Tổng số	30.796	27.996	2.800	11.000	10.000	1.000	6.644	4.950	4.500	450	1.540	1.540	154	4.070	3.700	370	2.200	2.000	200	1.870	1.700	170

STT	Đơn vị	Dự án 6. Truyền thông và giám sát về thông tin										Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình									
		Tiêu dự án 1. Giám sát về thông tin			Tiêu dự án 2. Truyền thông về giám sát			Tổng	NSTW	NSDP	Tiêu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			Tiêu dự án 2. Giám sát, đánh giá							
		Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP				Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP					
								Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề							Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
A	B	25-26-27	20-29-32	27-30-33	28	29	30	31	32	33	34-35-36	35-38-41	36-39-42	37-38-39	38	39	40-41-42	41	42		
I	Khởi tính	1.202	1.202		677	677		525	525		1.025	1.025		875	875		150	150			
1	Sở Lao động - TB & XH	525	525					525	525		962	962		875	875		87	87			
1.1	<i>Đơn vị phòng Sĩ Lao động - TB & XH</i>	525	525					525	525		962	962		875	875		87	87			
1.2	<i>Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh</i>	0	0	0						0	0						0	0			
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	0	0	0							21	21					21	21			
3	Sở Y tế	0	0	0													0	0			
4	Sở Thông tin và Truyền thông	677	677		677	677					21	21					21	21			
5	Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nam Định	0	0	0							21	21					21	21			
II	Khởi huyện	2.930	2.554	376	1.805	1.579	226	1.125	975	150	3.925	3.475	450	2.975	2.625	350	950	850	100		
1	Huyện Hải Hậu	531	463	68	327	286	41	204	177	27	710	629	81	538	475	63	172	154	18		
2	Huyện Giao Thủy	286	249	37	176	154	22	110	95	15	383	339	44	290	256	34	93	83	10		
3	Huyện Xuân Trường	208	181	27	128	112	16	80	69	11	279	247	32	212	187	25	67	60	7		
4	Huyện Trực Ninh	300	262	38	185	162	23	115	100	15	402	356	46	305	269	36	97	87	10		
5	Huyện Nam Trực	208	181	27	128	112	16	80	69	11	279	247	32	212	187	25	67	60	7		
6	Huyện Nghĩa Hưng	312	272	40	192	168	24	120	104	16	419	371	48	317	280	37	102	91	11		
7	Huyện Ý Yên	522	456	66	322	282	40	200	174	26	702	621	81	532	469	63	170	152	18		
8	Huyện Vụ Bản	187	163	24	115	101	14	72	62	10	250	222	28	190	168	22	60	54	6		
9	Huyện Mỹ Lộc	116	100	16	72	62	10	44	38	6	153	135	18	116	102	14	37	33	4		
10	TP Nam Định	260	227	33	160	140	20	100	87	13	348	308	40	263	232	31	85	76	9		
	Tổng số	4.132	3.756	376	2.482	2.256	226	1.650	1.500	150	4.950	4.500	450	3.850	3.500	350	1.100	1.000	100		